Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

Dược phẩm và công nghệ sinh học

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	25,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.2%	8.2%	7.4%

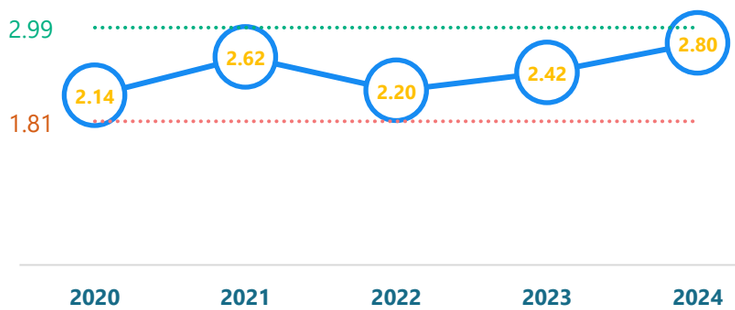
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	2.80 (Baa2) Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	4.58 (Aa1) An toàn

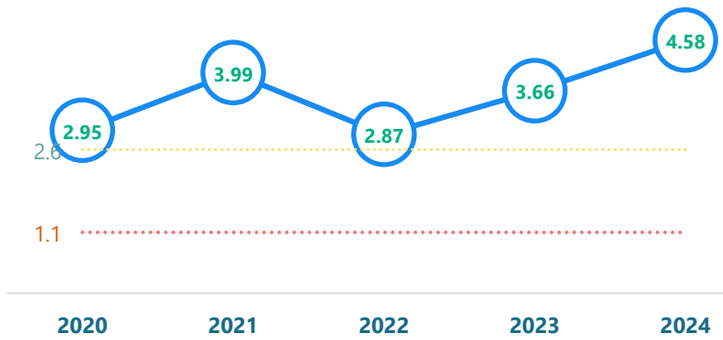
2024		
DT thuần	5,522 *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 61.0 ▼ 1.1%

2024		
LN sau thuế	468 *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 78.0 ▲ 19.9%

Z - Score



Z'' - Score



2024		
ROE	12.7%	+/- YoY ▲ 0.9%

2024		
ROA	6.7%	+/- YoY ▲ 0.9%

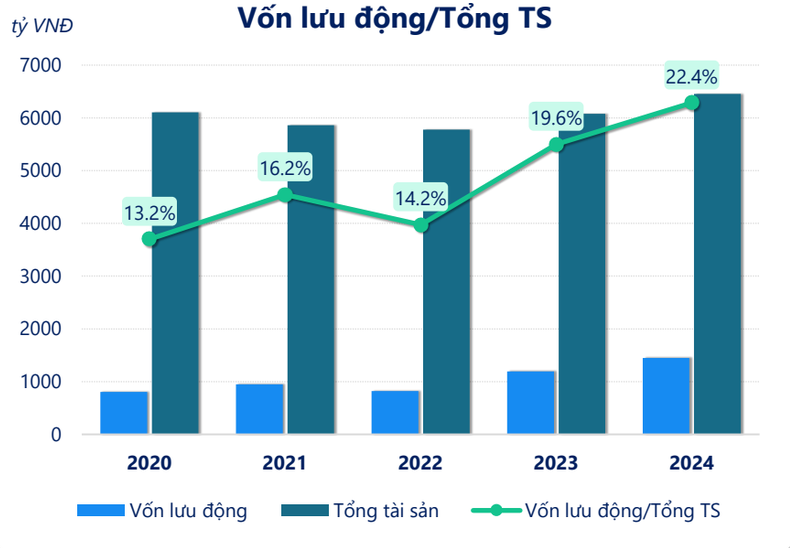
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DVN** năm **2024** đạt **2.80**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

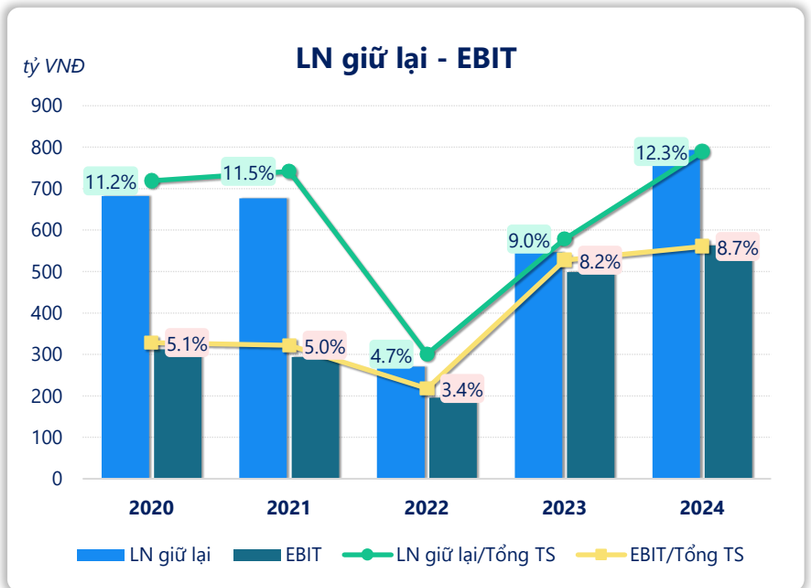
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DVN** năm **2024** đạt **4.58**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **DVN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,522** tỷ đồng **giảm 1.10%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 19.9%** đạt **468.1** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

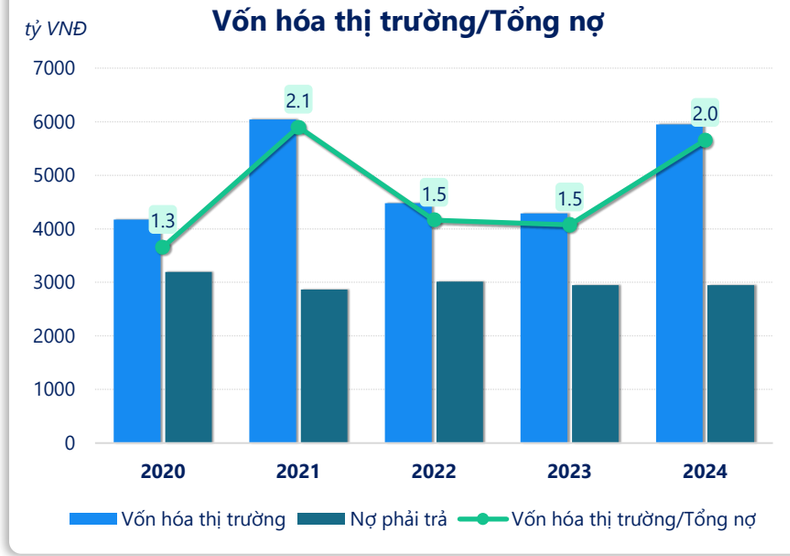


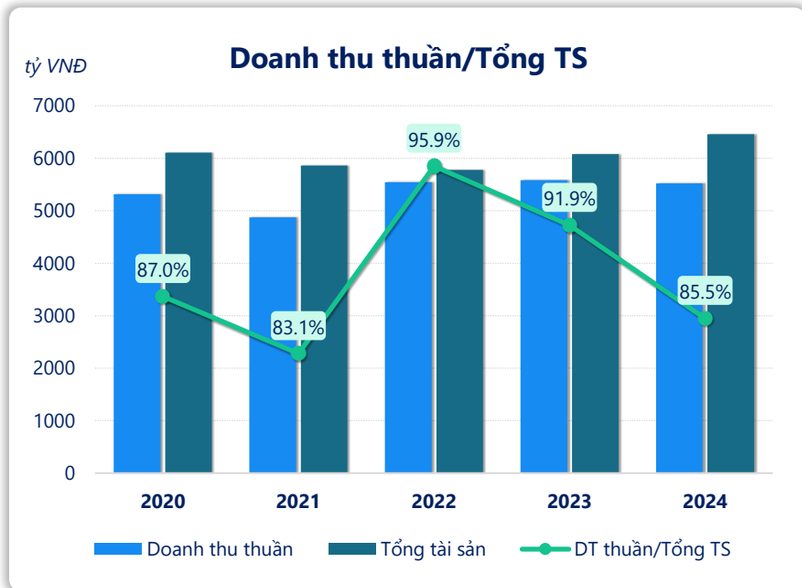


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.02, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,328**	**6,078**	**4.1%**
Tài sản ngắn hạn	4,235	4,080	3.8%
Tiền và tương đương tiền	289	104	177%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	756	923	-18.2%
Phải thu ngắn hạn	1,648	1,778	-7.3%
Hàng tồn kho	1,503	1,244	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	39.5	31.1	27.1%
Tài sản dài hạn	**2,093**	**1,998**	**4.8%**
Phải thu dài hạn	0.65	1.68	-61.3%
Tài sản cố định	281	301	-6.6%
Bất động sản đầu tư	35.8	48.5	-26.2%
Tài sản dở dang	0.80	0.31	159%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,739	1,612	7.9%
Tài sản dài hạn khác	**35.3**	**34.2**	**3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,907	2,947	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**2,876**	**2,886**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,208	1,137	6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,556	1,613	-3.5%
Nợ dài hạn	31.5	61.3	-48.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.2	30.6	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,421**	**3,131**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**3,421**	**3,131**	**9.3%**
Vốn điều lệ	2,370	2,370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,311**	**4,874**	**5,541**	**5,583**	**5,522**
Giá vốn hàng bán	4,798	4,434	4,997	4,985	4,929
Lợi nhuận gộp	**513**	**440**	**544**	**598**	**593**
Doanh thu HĐTC	94.2	114	130	284	258
Chi phí TC	127	34.6	202	152	104
Chi phí lãi vay	**74.0**	**59.5**	**64.0**	**73.6**	**53.5**
LN trong công ty LKLD	151	90.5	82.3	104	159
Chi phí bán hàng	259	256	287	263	274
Chi phí QLDN	137	120	136	143	149
LN thuần từ HĐKD	**236**	**234**	**132**	**427**	**483**
Lợi nhuận khác	2.49	0.06	0.15	-2.26	26.2
LN trước thuế	**238**	**234**	**132**	**425**	**509**
Lợi nhuận sau thuế	**216**	**217**	**110**	**390**	**468**
LNST của CĐ cty mẹ	**195**	**195**	**84.1**	**346**	**421**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.2	144	204	-111	-136
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.9	144	212	4.27	436
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.4	-165	-515	128	-116
Tiền đầu kỳ	119	83.1	194	83.5	104
Lưu chuyển tiền thuần	**-35.6**	**124**	**-99.1**	**21.5**	**185**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.23	-12.9	-11.3	-0.61	-0.36
Tiền cuối kỳ	83.1	194	83.5	104	289